

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 7 – CÀ MAU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 165/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14-08-2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoài Tân
2. Ông Liêu Tài Ngoánh

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Nguyễn**, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân khu vực 7 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Mỹ T** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 395/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị G** sinh năm: 1975. CCCD số 095175005379. Địa chỉ: **Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau.**

- **Bị đơn:** Ông **Trịnh Văn T1** sinh năm: 1962. Địa chỉ: **Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau.**

(Bà **G** có đơn vắng mặt, ông **T1** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị G** trình bày: Năm 1993 bà **G** và ông **T1** xây dựng hôn nhân, đến ngày 19/9/2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **V**, Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân xã **C**, tỉnh Cà Mau). Về con chung: Có 05 người cháu **Trịnh Thanh C**, sinh năm 1994, **Trịnh Văn A**, sinh năm 1996, **Trịnh Văn T2**, sinh năm 1998, **Trịnh Thị Thùy T3**, sinh năm 2007, **Trịnh Anh T4**, sinh năm 2017. Hiện cháu **T2**, **C**, **T3** đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu **T4** còn nhỏ đang sống chung với bà **G**, khi ly hôn, bà **G** yêu cầu nuôi cháu **T4**, không yêu cầu ông **T1** cấp

đường. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, thời gian phát sinh mâu thuẫn trầm trọng là từ khoảng năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T1 có qua lại với người phụ nữ bên ngoài, thường xuyên bạo lực đối với bà G, không sống được nên bà G đi lên Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê cùng các con và từ năm 2019 đã ly thân cho đến nay. Quá trình ly thân, ông T1 không biết pháp hàn gắn, không liên lạc, không gặp nhau. Hiện ông T1 ở nhà, là căn nhà cha mẹ chồng bà G để lại cho hai vợ chồng bà G và ông T1. Hiện bà G không còn tình cảm và không còn sống chung với ông T1. Từ đó, bà G yêu cầu ly hôn với ông T1. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, bà G yêu cầu nuôi cháu T4, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng. Riêng cháu C, cháu A, cháu T2, cháu T3 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn ông **Trịnh Văn T1** trình bày: Ông T1 không có lời khai trong hồ sơ. Lý do Tòa án đã nhiều lần tổng đạt văn bản triệu tập ông T1 đến Tòa án làm việc nhưng ông T1 không đến, đến nhà lấy lời khai nhưng ông T1 không có nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông T1. Về con chung: Giao cháu **Trịnh Anh T4**, sinh ngày 09/6/2017 cho bà G tiếp tục chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục, do bà G không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Riêng cháu C, cháu T2, cháu A và cháu T3 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét; tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 26 tháng 5 năm 2026, bà **Nguyễn Thị G** nộp đơn khởi kiện trực tiếp cho Tòa án yêu cầu ly hôn đối với ông **Trịnh Văn T1**, cư trú ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, bà G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, riêng ông T1 vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 và bà G theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Bà G và ông T1 tự nguyện chung sống vào năm 1993 và đến năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Cà Mau) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 209, ngày 19

tháng 9 năm 2011 nên hôn nhân giữa bà **G** và ông **T1** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Bà **G** xác định trong thời gian chung sống, bà **G** và ông **T1** có phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, bà **G** và ông **T1** thường xuyên gây cãi, ông **T1** có người phụ nữ khác bên ngoài và thường xuyên đánh đập bà; từ đó không ai quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hiện bà **G** và ông **T1** đã không còn sống chung với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa bà G và ông T1 không còn hạnh phúc, bởi bà G xác định không còn tình cảm với ông T1, mục đích hôn nhân không đạt được, bà G và ông T1 đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Điều này phù hợp lời khai trước áp T, xã C, tỉnh Cà Mau là bà Trịnh Hồng L xác định hiện ông T1 vẫn cư trú địa phương, riêng bà G cùng các con đi lên Bình Dương làm thuê từ đó bà G và ông T1 đã không còn sống chung với nhau. Do đó, bà G yêu cầu được ly hôn với ông T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông T1.

[4]. Về con chung: Bà **G** và ông **T1** chung sống có 05 người con chung: Cháu **Trịnh Thanh C**, sinh năm 1994, **Trịnh Văn A**, sinh năm 1996, **Trịnh Văn T2**, sinh năm 1998, **Trịnh Thị Thùy T3**, sinh năm 2007, **Trịnh Anh T4**, sinh năm 2017. Hiện cháu **T2**, **C**, **T3**, **A** đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu **T4** còn nhỏ đang sống chung với bà **G**, khi ly hôn, bà **G** yêu cầu nuôi cháu **T4**. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con cho ai nuôi phải xem xét toàn diện về điều kiện vật chất và tinh thần đảm bảo cho sự phát triển của con chưa thành niên. Quá trình thụ lý, ông **T1** không có đặt ra tranh chấp về việc nuôi con. Để đảm bảo việc ăn ở, sinh hoạt hiện tại của cháu **T4** cần tiếp tục giao cháu **T4** cho bà **G** tiếp tục nuôi dạy. Điều này phù hợp với yêu cầu của bà **G** và nguyện vọng của cháu **T4**. Riêng cháu **C**, cháu **T2**, cháu **A** và cháu **T3** đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về cấp dưỡng: Do bà **G** không yêu cầu ông **T1** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Ông **T1** không trực tiếp chăm sóc cháu **Trịnh Anh T4** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung và không ai được cản trở.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **G** xác định không có tài sản chung và không nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà **G** phải chịu 300.000 đồng, bà **G** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007448 ngày 08 tháng 6 năm 2026 được chuyển thu án phí.

[7]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị G đối với ông Trịnh Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Anh T4, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2017, cho bà G tiếp tục chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục. Hiện cháu T4 đang sống cùng bà G. Riêng cháu Trịnh Thanh C, sinh năm 1994, Trịnh Văn A, sinh năm 1996, Trịnh Văn T2, sinh năm 1998, Trịnh Thị Thùy T3, sinh năm 2007 đã trưởng thành và không ai yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ông T1 không trực tiếp chăm sóc cháu Trịnh Anh T4 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung và không ai được cản trở.

3. Bà Nguyễn Thị G không yêu cầu ông Trịnh Văn T1 cấp dưỡng cho cháu T4 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà G phải chịu 300.000 đồng, bà G đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007448 ngày 08 tháng 6 năm 2026 được chuyển thu án phí.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 7 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Châu Thới, tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi